

TOÀ ÁN QUÂN SỰ
QUÂN KHU 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HS-PT

Ngày 26-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU 9

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 3// Lê Minh Sơn.

Các Thẩm phán:

3// Trương Thanh Vũ;

3// Trần Quốc Tài.

- Thư ký phiên tòa: 2/ Nguyễn Tiến Phát, Thư ký Tòa án quân sự Quân khu 9.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Bộ đội Biên phòng tham gia phiên tòa:

1// Nguyễn Mạnh Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại Phòng xử án Tòa án quân sự Quân khu 9, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2025/TLPT-HS, ngày 01/7/2025 đối với bị cáo Nguyễn Hữu Đ và các bị cáo khác do có kháng cáo của bị hại Trần Thị T, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9.

- Các bị cáo bị kháng cáo:

1. Nguyễn Hữu Đ, tên gọi khác: Không; sinh ngày 30 tháng 10 năm 1972, tại tỉnh An Giang (trước đây là tỉnh Kiên Giang); nơi cư trú: Khu phố A, Đặc khu P, tỉnh An Giang (Khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang trước đây); số định danh cá nhân: 079072004997; cấp bậc, chức vụ, đơn vị khi phạm tội: 2// Quân nhân chuyên nghiệp, Nhân viên Quân lực, Bộ, Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh A; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh L (đã chết) và bà Phan Thị Xuân H; có vợ là Lương Phương U và 02 con (con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2004); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính và xử lý kỷ luật lần nào; hiện đang tại ngoại; có mặt.

2. Bùi Xuân T1, tên gọi khác: Không; sinh ngày 01 tháng 01 năm 1989 tại tỉnh An Giang (trước đây là tỉnh Kiên Giang); nơi cư trú: Ấp L, Đặc khu P, tỉnh An Giang (ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang trước đây); số định danh cá nhân: 091089010393; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: Lớp 11/12; dân

tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn B (đã chết) và bà Trần Thị Mỹ T2 (đã chết); có vợ là Lâm Thị Mỹ X; chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Châu Thành T3, tên gọi khác: Chuột; sinh ngày 01 tháng 01 năm 1993 tại tỉnh An Giang (trước đây là tỉnh Kiên Giang); nơi cư trú: Ấp C, Đặc khu P, tỉnh An Giang (ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang trước đây); số định danh cá nhân: 091093012743; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ văn hóa: Lớp 9; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Văn N và bà La Thị Đ1 (đã chết); vợ, con: Không; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Nguyễn Văn L1; tên gọi khác: Không; sinh ngày 17 tháng 4 năm 1991 tại tỉnh An Giang (trước đây là tỉnh Kiên Giang); nơi cư trú: Ấp D, Đặc khu P, tỉnh An Giang (ấp D, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang trước đây); số định danh cá nhân: 091091020522; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B1 và bà Phùng Thị L2; vợ: Không, có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính lần nào; hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Vi Văn D, tên gọi khác: Dẹo; sinh ngày 19 tháng 01 năm 1991 tại tỉnh An Giang (trước đây là tỉnh Kiên Giang); nơi cư trú: Ấp L, Đặc khu P, tỉnh An Giang (ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang trước đây); số định danh cá nhân: 091091021084; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ học vấn: Lớp 7; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn L3 và bà Nguyễn Thị H1; có vợ là Lê Thị Kim C và 02 con (con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2023); tiền án: Ngày 31/01/2024 bị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm 02 tháng 27 ngày tù về tội “*Che giấu tội phạm*”; tiền sự: Không; nhân thân: Năm 2019 bị Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang ra Q đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 12 tháng; ngày 24/9/2019 bị Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xử phạt 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”; các hành vi trên đã được xóa; hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu Đ: Ông Phạm Anh V, Luật sư Văn P Luật sư Phạm Anh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; có mặt.

- *Bị hại:*

Trần Thị T, sinh ngày 02/02/1973; nơi cư trú: Ấp B, Đặc khu P, tỉnh An Giang; có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Trần Thị T:* Ông Nguyễn Xuân H2, Luật sư Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người làm chứng:*

Lương Phương U; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Nguyễn Hữu Đ, Lương Phương U và vợ chồng Trần Thị T, Nguyễn Tấn T4 có mâu thuẫn với nhau do tranh chấp tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14, diện tích 21.946,3m², có địa chỉ tại ấp B, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

Sau nhiều lần hòa giải tại cấp cơ sở nhưng không thành, ngày 10/11/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P (nay Đặc khu P), tỉnh An Giang ra Quyết định số 6235/QĐ-UBND với nội dung: Giữ nguyên hiện trạng thửa đất diện tích 12.946,3m² giao cho gia đình bà Trần Thị T quản lý, sử dụng và giao cho UBND xã C quản lý chặt chẽ phần đất có diện tích 8.252,9m². Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu không đồng ý thì bà Trần Thị T và bà Lương Phương U có quyền khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh K hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Ngay sau khi có Quyết định trên, vợ chồng Đ, U đã làm đơn khởi kiện hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 6235/QĐ-UBND và được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang ra Thông báo thụ lý vụ án số 05/2021/TLST-HC ngày 04/01/2021.

Khoảng cuối tháng 12/2020, bà Trần Thị T cho rằng Quyết định số 6235/QĐ-UBND có hiệu lực nên đã thuê xe cuốc san lấp mặt bằng tại thửa đất trên. Ngày 31/12/2020, UBND xã C đã kiểm tra, lập biên bản yêu cầu gia đình bà T tạm dừng tác động đến thửa đất đến khi có quyết định giải quyết cuối cùng của các cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, gia đình bà T không chấp hành mà từ ngày 04 đến ngày 06/01/2021 đã mua vật liệu và thuê người dựng hàng rào cột bê tông, cột xi măng, trên các cột mắc 03 hàng dây thép gai đơn, loại 2,5 ly, dài khoảng 300 mét bao quanh thửa đất nêu trên.

Khoảng 8 giờ 00 phút ngày 09/01/2021, Nguyễn Hữu Đ cùng vợ là Lương Phương U đến gặp Bùi Xuân T1, Đức nhờ tháo dỡ hàng rào do gia đình bà T xây dựng trên thửa đất đang tranh chấp thì T1 đồng ý. Đ cho T1 xem qua điện thoại hình ảnh giấy tờ thể hiện chủ quyền đất của vợ chồng Đ và dẫn đường cho T1 đến thửa đất đang tranh chấp. Khi đến nơi, Đ chỉ vị trí hàng rào và nói *“Tháo bỏ toàn bộ cái hàng rào đó xuống vì đất đang tranh chấp không được phép xây dựng”*. Thấy đoạn hàng rào cần tháo dỡ dài nên T1 gọi điện thoại nhờ Châu Thành T3, Nguyễn Văn L1, Vi Văn D và N1 (hiện không xác định được nhân thân, lai lịch) đến giúp. T1 và các đối tượng trên tiến hành tháo dỡ bằng cách dùng kìm cắt bỏ 3 dây thép gai mắc trên trụ bê tông rồi nhổ các trụ lên, các trụ nào cứng thì dùng chân đạp gãy đổ ra đất. Sau khi tháo dỡ được toàn bộ hàng rào giáp với đường C - S và một phần hàng rào giáp đường bê tông dân sinh dài khoảng 160 mét thì

nhóm của T1 bị gia đình bà T phát hiện ngăn cản. T1 gọi điện thoại báo cho Đ về việc tháo dỡ hàng rào bị gia đình bà T ngăn cản thì Đ nói “*Thôi về đi, còn đâu dựng giải quyết*”, nên nhóm của T1 ra về. Sự việc trên được gia đình bà T ghi hình lại bằng điện thoại và trình báo chính quyền địa phương.

Ngày 10/01/2021, Đ đến thửa đất kiểm tra việc tháo dỡ hàng rào rồi đến nhà gặp và đưa cho T1 3.000.000 đồng. Nhận được tiền, T1 giữ lại 1.000.000 đồng còn 2.000.000 đồng T1 đưa cho T3, L1, D và N1, mỗi người 500.000 đồng.

Ngày 11/01/2021, UBND xã C làm việc với Nguyễn Hữu Đ về việc phá dỡ đoạn hàng rào của bà T thì Đ thừa nhận về hành vi của mình do bức xúc việc bà T xây dựng hàng rào trên diện tích đất đang tranh chấp. Cũng trong ngày này chính quyền xã C xuống kiểm tra hiện trường và lập biên bản ghi nhận hàng rào của bà Trần Thị T gồm 78 cột trụ xi măng bị gãy gốc, 03 hàng dây kẽm gai bị cắt thành từng đoạn.

Hậu quả: Đoạn hàng rào có tọa độ từ số A đến tọa độ số 15 dài 160 mét có trị giá tại thời điểm tháng 01/2021 là 6.129.320 đồng.

Ngày 12/01/2021, gia đình bà Trần Thị T thuê ông Hồng Tấn L4, Dương Minh T5, Nguyễn Thanh V1, Nguyễn Thị P1 tiếp tục xây dựng hàng rào trên phần đất tranh chấp với Đ giáp ranh với đất của ông Mai Xuân T6, Nguyễn Thị Bích N2 bằng hình thức đổ trụ bê tông, cắm cọc xi măng, mắc dây kẽm gai. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày thì những người nói trên xây dựng xong hàng rào nên ông T4 có mời về nhà ăn cơm tối.

Cùng khoảng thời gian này, Nguyễn Hữu Đ khai cùng Danh N3, Lê Văn T7, Trương Văn L5, Hồ Sỹ M và T8 (chưa xác định được lai lịch, chỗ ở) đi xe ô tô biển kiểm soát (BKS) 68A-087.76 do Danh N3 điều khiển đến quán P2 để nhậu, trên đường có ghé qua thửa đất của Đ đang tranh chấp với gia đình bà Trần Thị T. Khoảng 18 giờ cùng ngày, nghe được tin báo có người phá hàng rào, vợ chồng ông T4, bà T cùng với ông V1, T5, L4 và bà P1 chạy ngay ra hiện trường. Khi đến nơi, ông T4 và những người trên nhìn thấy có chiếc xe ô tô màu trắng, BKS: 68A-087.76 đang đỗ sát lề phải đường theo hướng S - C, lúc này Đ đang đứng bên trong thửa đất, cách đường khoảng 30 mét, cách vị trí hàng rào bị phá hủy gần nhất là 21 mét, nhìn ra phía xa những người này thấy 06 đến 07 đối tượng nam giới đang dùng tay, chân xô đổ hàng rào. Thấy gia đình ông T4 và mọi người chạy ra thì các đối tượng này bỏ chạy tán loạn về nhiều hướng. Khi ông T4 chạy đến chỗ Đ đứng thì hai bên xảy ra cự cãi, ông T4 dùng điện thoại ghi hình lại sự việc cự cãi thì Đ gạt ông T4 để đi ra xe ô tô đang đậu trúng vào tay cầm điện thoại của ông T4 làm điện thoại rơi xuống đất và bị hư hỏng.

Hậu quả: Đoạn hàng rào có tọa độ từ số 02 đến tọa độ số 09 dài 150 mét có trị giá tại thời điểm tháng 01/2021 là 10.171.667 đồng.

Đến ngày 04/01/2023, bà Trần Thị T làm đơn tố giác hành vi hủy hoại tài sản của Nguyễn Hữu Đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án

quân sự Khu vực Quân khu 9 đã quyết định:

Về hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Bùi Xuân T1, Châu Thành T3 (Tên gọi khác: C1), Nguyễn Văn L1, Vi Văn D (Tên gọi khác: D1) phạm tội “*Hủy hoại tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1, 3 Điều 35; Điều 50; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu Đ số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1, 3 Điều 35; Điều 50; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo:

Bùi Xuân T1 số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Châu Thành T3 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Nguyễn Văn L1 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vi Văn D 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Về bồi thường thiệt hại: Ghi nhận các bị cáo đã nộp số tiền 6.200.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả do hành vi phá dỡ hàng rào của gia đình bà Trần Thị T ngày 09/01/2021 cho Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 3 Bộ đội Biên phòng.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 3.000.000 đồng thu lợi bất chính. Ghi nhận quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T1 đã nộp và nộp thay các bị cáo khác số tiền trên cho Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 3 Bộ đội Biên phòng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các bị cáo và các bị hại trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 02/6/2025, bị hại Trần Thị T, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9 trả hồ sơ vụ án để điều tra lại, đến ngày 04/6/2025 bị hại tiếp tục kháng cáo sửa đổi, bổ sung với các lý do sau:

Khung hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Hữu Đ chưa chính xác (bị cáo Đ phạm tội hai lần trở lên, phạm tội có tổ chức, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp); người bị hại không có lỗi trong vụ án; Cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm rõ vai trò của bà Lương Phương U trong vụ án, có dấu hiệu của việc bỏ lọt tội phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại Trần Thị T, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hữu Đ khai: Sáng ngày 09/01/2021, bị cáo có nhờ T1 phá dỡ hàng rào nhà bà T xây dựng trên đất đang

tranh chấp, bị cáo chỉ vị trí đất cho bị cáo T1 rồi ra về. Đến đầu giờ chiều cùng ngày, T1 điện thoại thông báo đang cùng mấy người bạn phá dỡ hàng rào thì bị gia đình bà T ra ngăn cản nên bị cáo nói T1 đi về có gì để bị cáo giải quyết. Ngày 10/01/2021, bị cáo đến thửa đất kiểm tra đoạn hàng rào bị phá dỡ rồi đến gặp T1 và đưa cho T1 3.000.000 đồng để bồi dưỡng cho bị cáo T1 và các bị cáo khác.

Ngày 12/01/2021, bị cáo rủ Như, T7, L5, M, T9 đi nhậu, Như lái xe có chạy ngang khu đất đang tranh chấp với gia đình bà T, bị cáo có xuống kiểm tra xem gia đình bà Tân dựng hàng rào trái phép như thế nào để ngày hôm sau báo chính quyền địa phương. Khi bị cáo đi vào khu đất, thì gia đình bà T chạy ra, ông T4 dùng điện thoại quay phim và nói *“Thằng Đ biên phòng, cướp đất của dân”*, bị cáo bỏ đi ra xe thì ông T4 chạy theo vấp ngã nên điện thoại rơi xuống đất bị hư hỏng. Tại thời điểm bị cáo đến khu đất thì không nhìn thấy ai phá hàng rào và những người đi cùng với bị cáo cũng không có ai phá hàng rào của gia đình bà T.

Sau sự việc xảy ra, bị cáo bồi thường số tiền 3.100.000 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi phá dỡ hàng rào ngày 09/01/2021. Đối với đoạn hàng rào nhà bà T bị phá dỡ ngày 12/01/2021 và chiếc điện thoại của ông T4 bị hư hỏng, bị cáo không bồi thường vì bị cáo không có hành vi phá dỡ hàng rào và không đập điện thoại của ông T4.

Tại phiên tòa bị cáo Bùi Xuân T1 khai nhận khoảng 08 giờ ngày 09/01/2021, bị cáo Đ có đến nhà bị cáo nhờ tháo dỡ đoạn hàng rào đang tranh chấp với gia đình bà T, bị cáo đồng ý giúp. Trước khi đi đến thửa đất, bị cáo có chuẩn bị kìm và xà beng, khi đến nơi, thấy đoạn hàng rào dài nên bị cáo có nói với Đ là để gọi thêm mấy người nữa đến giúp thì bị cáo Đ đồng ý và nói sẽ trả tiền công. Bị cáo gọi điện thoại cho Nguyễn Văn L1 nhờ giúp thì L1 nói có Châu Thành T3 ngồi cùng có rủ đi luôn không thì bị cáo nói cả L1 và T3 đi luôn. Sau đó, bị cáo gọi điện thoại cho Vi Văn D đến giúp. Bị cáo và mọi người tháo dỡ hàng rào bằng cách dùng kìm cắt bỏ dây kẽm gai, dùng tay nhổ các trụ xi măng, trụ nào cứng, dùng xà beng hoặc chân đạp đổ. Khi tháo dỡ được 160 mét thì bị gia đình bà T ra ngăn cản nên bị cáo và mọi người dừng lại. Bị cáo có điện thoại thông báo cho Đ và ra về. Ngày hôm sau, Đ đến nhà đưa cho bị cáo 3.000.000 đồng, bị cáo giữ lại 1.000.000 đồng, đưa cho T3, L1, D, mỗi người 500.000 đồng.

Sau khi sự việc xảy ra bị cáo bồi thường 3.100.000 đồng để khắc phục hậu quả và 3.000.000 đồng tiền bị cáo Đ trả tiền công cho bị cáo. Bị cáo nộp thay số tiền này cho các bị cáo T3, L1, D và được các bị cáo đồng ý, không yêu cầu các bị cáo trả lại. Trong quá trình trao đổi với bị cáo Đ ngày 09/01/2021 về việc tháo dỡ hàng rào của bà T, chị Phương U không có tham gia trao đổi, bàn bạc lúc này chị Phương U ngồi trên xe.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn L1, Châu Thành T3, Vi Văn D khai phù hợp lời khai bị cáo Đ và T1.

Người làm chứng Lương Phương U khai tại phiên tòa: Ngày 09/01/2021 tôi và bị cáo Đ đến nhà bị cáo T1, rồi lên coi khu đất tranh chấp thì thấy gia đình bà T xây dựng hàng rào trên đó, khi đến khu đất tôi ngồi trên xe, không rõ bị cáo Đ

trao đổi với bị cáo T1 những gì, trước khi đi bị cáo Đ bảo đi coi đất tranh chấp còn trao đổi cụ thể làm gì với T1 không rõ, khi đến nhà T1 tôi ngồi trên xe không vào nhà.

Kết luận định giá tài sản số 21/KL-HĐĐGTS ngày 28/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P, tỉnh Kiên Giang Kết luận: Đoạn hàng rào thứ nhất dài 160 mét bị hư hỏng có giá trị tại thời điểm tháng 01/2021 là 6.129.320 đồng.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát quân sự Bộ đội Biên phòng như sau:

Kháng cáo bị hại Trần Thị T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9 trả hồ sơ vụ án để điều tra lại là hợp lệ; đồng thời phân tích các nội dung kháng cáo bị hại như sau:

Đối với nội dung điều tra làm rõ hành vi “*Hủy hoại tài sản*” của bị cáo Đ trong ngày 12/01/2021 và “*Phạm tội 02 lần trở lên*”.

Đối với vấn đề kháng cáo này, Viện kiểm sát cho rằng không có cơ sở chấp nhận, bởi vì những căn cứ sau đây:

Căn cứ lời khai của bị cáo Đ tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thể hiện: Chiều ngày 12/01/2021 bị cáo Đ cùng với N3, T7, T9, L5, M có đến khu đất của gia đình nhà bà T nhưng không có hành vi phá hủy hoặc chỉ đạo ai phá hủy hàng rào.

Lời khai của ông Nguyễn Tấn T4, người làm chứng Nguyễn Văn N4, Hồng Tuấn L6, Nguyễn Thị P1, Dương Minh T5, Nguyễn Thanh V1 đều xác định nhìn thấy có khoảng 6 -7 người dùng tay, chân xô đổ hàng rào nhưng do quan sát từ xa, trời nhá nhem tối, những đối tượng này bỏ chạy nên không nhận biết được đặc điểm nhận dạng, chính bị hại và những người làm chứng đều không trực tiếp nhìn thấy bị cáo Đ có hành vi đập phá, hủy hoại hàng rào ngày 12/01/2021.

Tại các biên bản nhận dạng ngày 23/5/2024, Nguyễn Thị P1, Dương Minh T5, Nguyễn Văn N4 đều không nhận dạng được ai là những người có mặt trong lúc đập phá hàng rào ngày 12/01/2021.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra hình sự trong giai đoạn điều tra đã áp dụng tất cả các biện pháp điều tra, vụ án đã được Tòa án và Viện kiểm sát trả hồ sơ để làm rõ về hành vi phá hoại tài sản ngày 12/01/2021. Quá trình xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, các chứng cứ đã được xem xét toàn bộ và toàn diện, quá trình giải quyết vụ án từ khi tiến hành xét xử sơ thẩm đến nay, người kháng cáo cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc bị cáo Đ có liên quan đến việc đập phá hàng rào ngày 12/01/2021.

Vì vậy, Quyết định tại Bản án sơ thẩm: Không đủ căn cứ để chứng minh bị cáo Đ đã thực hiện hành vi phá hủy đoạn hàng rào dài 150 m ngày 12/01/2021 có trị giá 10.171.667 đồng là có căn cứ. Vì vậy nội dung người kháng cáo Trần Thị T cho rằng bị cáo Đ hủy hoại tài sản “*Phạm tội 02 lần trở lên*” là không có căn cứ.

Đối với nội dung xác định lại các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo Đ: “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” và “*Phạm tội có tổ chức*”.

Về tình tiết này, Viện kiểm sát thấy rằng kháng cáo của bà Trần Thị T là không có cơ sở chấp nhận, cụ thể:

Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp: Không có căn cứ chứng minh bị cáo Đ phá hủy hàng rào của bị hai T vào ngày 12/01/2021; chỉ chứng minh được bị cáo Đ phá hủy hàng rào 01 lần vào ngày 09/01/2021. Vì vậy, bị cáo Đ không thuộc trường hợp “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*”.

Phạm tội có tổ chức: Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự 2015 “*Phạm tội có tổ chức*” là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Trong vụ án này, bị cáo Đ nhờ bị cáo T1 phá hủy hàng rào, bị cáo T1 nhận thấy hàng rào dài nên bị cáo T1 gọi thêm các bị cáo khác, bị cáo Đ không trực tiếp nhờ các bị cáo này phá hủy hàng rào. Các bị cáo tự chuẩn bị công cụ phạm tội, hành vi phạm tội của các bị cáo độc lập với nhau, mỗi bị cáo khi đến hiện trường thì tự phá bỏ hàng rào một cách tự do, có bị cáo dùng tay, chân xô đổ hàng rào, có bị cáo dùng kìm cắt dây thép, không có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa bị cáo Đ và các bị cáo khác, vì vậy bản án sơ thẩm đánh giá hành vi của các bị cáo là là đồng phạm giản đơn là có cơ sở chấp nhận.

Đối với nội dung làm rõ vai trò của bà Lương Phương U trong vụ án để tránh bỏ lọt tội phạm.

Đối với nội dung kháng cáo này, Viện kiểm sát xác định kháng cáo của bà T là không có căn cứ chấp nhận, cụ thể:

Lời khai các bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Bùi Xuân T1 và bà Lương Phương U đều xác định: Sáng ngày 09/01/2021 bà U ngồi trên xe ô tô do chồng là bị cáo Đ điều khiển đến nhà T1. Khi đến nhà T1, bị cáo Đ thuê T1 phá dỡ hàng rào trên thửa đất đang tranh chấp với bà T tại ấp B, xã C. Sau đó, Đ lái xe ô tô chở bà U, T1 chạy xe máy theo sau xe ô tô do bị cáo Đ điều khiển đi đến thửa đất. Đ là người chỉ ranh giới đất cho T1 và bảo T1 phá dỡ đoạn hàng rào bằng trụ xi măng và dây kẽm gai của bà T. Lúc này bà U vẫn ngồi trên xe ô tô nên không tham gia vào việc trao đổi, thỏa thuận giữa bị cáo Đ và bị cáo T1 về việc phá dỡ hàng rào, bị cáo Đ cũng không trao đổi, bàn bạc, thống nhất với bà U về việc này.

Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, Tòa án và Viện kiểm sát đã trả hồ sơ nhiều lần để làm rõ nội dung này, Cơ quan điều tra đã áp dụng các biện pháp điều tra nhưng không có căn cứ để xác định bà Lương Phương U đồng phạm với bị cáo Đ và bị cáo T1 trong vụ án xảy ra ngày 09/01/2021. Việc Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà U là có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo bị hại không có lỗi trong vụ án.

Đối với nội dung kháng cáo này, Viện kiểm sát xác định kháng cáo của bà T là không có căn cứ chấp nhận, cụ thể:

Ngày 31/12/2020, tổ địa chính UBND xã C đã lập biên bản yêu cầu gia đình bà T tạm dừng tác động lên thửa đất đến khi có quyết định của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, gia đình bà T không chấp hành mà tiếp tục thuê người xây dựng hàng rào trụ bê tông, dây kẽm gai bao quanh thửa đất. Hành vi trên của bà T đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Đất đai năm 2013; khoản 11 Điều 12 Luật Xây dựng năm 2014. Đây là hành vi vi phạm hành chính và là nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo. Do đó, có đủ căn cứ để xác định bị hại Trần Thị T có lỗi.

Đối với kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại các lần phá huỷ hàng rào ngày 09/01/2021, 12/01/2021 và chiếc điện thoại Samsung A50 theo quy định của pháp luật.

Đối với các nội dung kháng cáo này, Viện kiểm sát xác định là không có căn cứ, cụ thể:

Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay chỉ chứng minh được bị cáo Đ và các bị cáo khác có hành vi hủy hoại tài sản đối với hàng rào nhà bà T ngày 09/01/2021. Tại Kết luận định giá tài sản số 21/KL-HĐĐGTS ngày 28/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân thành phố P xác định giá trị tài sản bị thiệt hại vào ngày 09/01/2021 là 6.129.320 đồng. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự khu vực Quân khu 9 đã ghi nhận các bị cáo bồi thường thiệt hại cho gia đình bà T là 6.200.000 đồng có cơ sở chấp nhận;

Đối với các yêu cầu bồi thường thiệt hại phá huỷ hàng rào vào ngày 12/01/2021 và chiếc điện thoại Samsung A50: Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, cơ quan tố tụng không chứng minh được bị cáo Đ và đồng phạm phá dỡ hàng rào vào ngày 12/01/2021 và không có căn cứ xác định bị cáo Đ có hành vi đập phá điện thoại. Mặt khác, đối với chiếc điện thoại S1 A50 tại bản án sơ thẩm, Tòa án quân sự khu vực Quân khu 9 đã xác định việc hư hỏng điện thoại là không liên quan đến vụ án này, bà T có thể yêu

cầu ông Đ bồi thường trong vụ án dân sự khác. Vì vậy, yêu cầu bồi thường của bà T đối với các tài sản trên là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự khu vực Quân khu I tuyên phạt mức án đối với các bị cáo là đúng tính chất mức độ, hành vi phạm tội các bị cáo. Từ những lý do trên, Viện kiểm sát quân sự Bộ đội Biên phòng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Bùi Xuân T1, Châu Thành T3 (Tên gọi khác: C1), Nguyễn Văn L1, Vi Văn D (Tên gọi khác: D1) phạm tội “*Hủy hoại tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1, 3 Điều 35; Điều 50; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu Đ số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1, 3 Điều 35; Điều 50; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo:

Bùi Xuân T1 số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Châu Thành T3 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Nguyễn Văn L1 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vi Văn D 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

Về bồi thường thiệt hại:

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Hữu Đ và bị cáo Bùi Xuân T1 đã tự nguyện nộp số tiền 6.200.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả (nộp tại Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 3 Bộ đội Biên phòng).

Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 3.000.000 đồng thu lợi bất chính. Ghi nhận bị cáo Bùi X1 đã nộp và nộp thay các bị cáo Châu Thành T3, Nguyễn Văn L1, Vi Văn D số tiền 3.000.000 đồng (nộp tại Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 3 Bộ đội Biên phòng).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị Quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị hại Trần Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bào chữa cho bị cáo Đ, Luật sư nhất trí quan điểm Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án. Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, phạm tội ít nghiêm trọng, bị cáo Đ phạm tội một lần, không phạm tội có tổ chức và không có tính chất chuyên nghiệp, bị hại có lỗi trong vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị Tân G nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Đ nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư, không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Các bị cáo T1, T3, L1, D đồng ý với quan điểm giải quyết vụ án Kiểm sát viên không có đối đáp gì Kiểm sát viên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại T cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khung hình phạt cho bị cáo Đ chưa tương xứng với hành vi phạm tội bị cáo; bị hại không có lỗi trong vụ án; còn bỏ lọt tội phạm đối với bà Lương Phương U.

Bị hại T, nhất trí quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, đề nghị các bị cáo bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Đối đáp tại phiên tòa, Kiểm sát viên cho rằng: đối với khung hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo Nguyễn Hữu Đ phù hợp tính chất mức độ hành vi phạm tội bị cáo; bởi vì, bị cáo Đ có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, mặt khác bị cáo Đ đã tự nguyện bồi thường thiệt hại do hành vi của mình và các bị cáo khác gây ra. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

Đối với đề nghị xác định bị hại không có lỗi trong vụ án: Kiểm sát viên thấy rằng gia đình bà T xây dựng hàng rào trên thửa đất đang tranh chấp với bị cáo Đ, đã được chính quyền địa phương lập biên bản nhưng gia đình bà T vẫn tiếp tục xây dựng hàng rào. Đây là hành vi vi phạm hành chính và là nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo. Do đó, có đủ căn cứ để xác định bị hại Trần Thị T có lỗi trong vụ án.

Đối với đề nghị xem xét vai trò đồng phạm của bà Lương Phương U trong vụ án: Kiểm sát viên thấy rằng: Tòa án đã hai lần trả hồ sơ cho Viện kiểm sát đề nghị làm rõ nhưng vẫn không có căn cứ để chứng minh bà U tham gia trao đổi, thỏa thuận giữa bị cáo Đ và bị cáo T1 về việc phá dỡ hàng rào của bà T. Do đó, chưa đủ căn cứ pháp lý để xác định bà Lương Phương U là đồng phạm trong vụ án; nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

Đối đáp với yêu cầu của bị hại về phần bồi thường thiệt hại: Kiểm sát viên thấy rằng có cơ sở chấp nhận buộc các bị cáo bồi thường thiệt hại cho đoạn hàng

rào phá dỡ ngày 09/01/2021. Đối với các yêu cầu bồi thường khác của bị hại không có cơ sở chấp nhận; vì không chứng minh được bị cáo Đ và đồng phạm khác phá hủy tài sản ngày 12/01/2021 và không chứng minh được bị cáo Đ có hành vi phá hủy tài sản là chiếc điện thoại Samsung A50 của ông T4.

Tranh luận tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại T không bổ sung nội dung tranh luận mới nên Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm đã tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị hại Trần Thị T là hợp lệ, đúng pháp luật.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, lời khai nhận tội các bị cáo phù hợp với lời khai của những người làm chứng và phù hợp với những cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, có đủ căn cứ kết luận: Bị cáo Đ do tranh chấp thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại Ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang nên giữa Nguyễn Hữu Đ và gia đình bà Trần Thị T nảy sinh mâu thuẫn. Sáng 09/01/2021, Nguyễn Hữu Đ đến nhà Bùi Xuân T1 nhờ phá dỡ hàng rào của gia đình bà T xây dựng trên thửa đất đang tranh chấp thì T1 đồng ý. Khi thấy đoạn hàng rào dài, T1 nhờ Châu Thành T3, Nguyễn Văn L1, Vi Văn D đến giúp. T1, T3, L1, D đã tiến hành phá dỡ khoảng 160 mét hàng rào có giá trị tại thời điểm định giá là 6.129.320 đồng. Hành vi nêu trên của các

bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Bùi Xuân T1, Châu Thành T3, Nguyễn Văn L1, Vi Văn D đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Hủy hoại tài sản*”. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “*Hủy hoại tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị hại Trần Thị T:

Đối với nội dung kháng cáo bị hại cho rằng bị cáo Đ phạm tội với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội “*Hai lần trở lên*”; phạm tội “*Có tính chất chuyên nghiệp*”; phạm tội với tình tiết tăng nặng định khung phạm tội “*Có tổ chức*”.

Tại phiên tòa hôm nay bị hại Trần Thị T không đưa ra được căn cứ chứng minh bị cáo Đ phạm tội “*Hai lần trở lên*”, phạm tội “*Có tổ chức*”, phạm tội “*Có tính chất chuyên nghiệp*”. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khung hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Hữu Đ là phù hợp tính chất, mức độ hành vi phạm tội bị cáo gây ra. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại phần nội dung này.

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng bị hại không có lỗi; xem xét vai trò đồng phạm của bà Lương Phương U trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay bị hại Trần Thị T không chứng minh được bị hại không có lỗi và không có căn cứ chứng minh bà Lương Phương U có dấu hiệu đồng phạm với các bị cáo trong vụ án. Do

đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo bị hại.

Đối với phần kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 các Điều 584, 585 và 589, Điều 587 Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Bùi Xuân T1, Châu Thành T3, Nguyễn Văn L1, Vi Văn D phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho gia đình bà Trần Thị T số tiền 6.129.320 đồng. Ghi nhận tại phiên tòa hôm nay bị cáo Đ, bị cáo T1 đã tự nguyện bồi thường 6.200.000 đồng nộp tại Phòng Thi hành án Quân khu I khắc phục hậu quả và không yêu cầu các bị cáo T3, L1, D hoàn trả; đối với các yêu cầu bồi thường thiệt hại khác của bị hại Trần Thị T tại phiên tòa hôm nay không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Kiểm sát viên Q và đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Đ về áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9 đối với các bị cáo, có căn cứ chấp nhận. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị hại và của bị hại Trần Thị T là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo bị hại Trần Thị T không được chấp nhận nên bị hại Trần Thị T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm c khoản 3 Điều 260; điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị Tân giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9 về hình phạt và bồi thường thiệt hại đối với các bị cáo.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Bùi Xuân T1, Châu Thành T3 (Tên gọi khác: C1), Nguyễn Văn L1, Vi Văn D (Tên gọi khác: D1) phạm tội “*Hủy hoại tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1, 3 Điều 35; Điều 50; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu Đ số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1, 3 Điều 35; Điều 50; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo:

Bùi Xuân T1 số tiền 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Châu Thành T3 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Nguyễn Văn L1 số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 178; khoản 1, 3 Điều 17; khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vi Văn D 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

2. Về bồi thường thiệt hại:

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Hữu Đ và bị cáo Bùi Xuân T1 đã tự nguyện nộp số tiền 6.200.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả (nộp tại Phòng Thi hành án Quân khu 9).

3. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 3.000.000 đồng thu lợi bất chính. Ghi nhận bị cáo Bùi Xuân T1 đã nộp và nộp thay các bị cáo Châu Thành T3, Nguyễn Văn L1, Vi Văn D số tiền 3.000.000 đồng (nộp tại Phòng Thi hành án Quân khu 9).

4. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự bị hại Trần Thị T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/8/2025)./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSQSBĐBP;
- Phòng THAQK9;
- Cơ quan THAHSQK9;
- TAQS KVQK9;
- VKSQSKV2BĐBP;
- Cơ quan ĐTHSKV3BĐBP;
- Bị hại;
- Các Bị cáo;
- Lưu: HSPA.

3// Lê Minh Sơn